

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU
TƯ
Số: 04/2003/TT-BKH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2003

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư; sửa đổi, bổ sung một số
điểm về hồ sơ thẩm định dự án, báo cáo đầu tư và tổng mức đầu tư**

Căn cứ Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30 tháng 1 năm 2003 của Chính phủ (gọi tắt là NĐ07/CP) về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng (gọi tắt là NĐ52/CP) và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 5 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 52/CP (gọi tắt là NĐ12/CP);

Căn cứ Nghị định số 61/CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư; sửa đổi, bổ sung một số điểm về Hồ sơ thẩm định dự án, Báo cáo đầu tư và Tổng mức đầu tư như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Về đối tượng áp dụng:

Thông tư này hướng dẫn công tác thẩm tra, thẩm định các dự án đầu tư theo quy định của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo các NĐ 52/CP, NĐ 12/CP và NĐ 07/CP của Chính phủ, cụ thể là:

- Các dự án đầu tư nhóm A cần phải lập Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi (NCTKT) theo quy định phải được Thủ tướng Chính phủ xem xét, thông qua Báo cáo NCTKT và cho phép đầu tư.

- Các dự án nhóm A thuộc diện không cần lập Báo cáo NCTKT, được phép lập ngay Báo cáo Nghiên cứu khả thi (NCKT) phải thực hiện thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ để xin phép đầu tư.

- Các dự án nhóm A sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư và các dự án nhóm B, C phải thực hiện thẩm định trước khi quyết định đầu tư.

2. Về phạm vi áp dụng:

2.1. Các dự án quan trọng quốc gia được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư do Hội đồng Thẩm định nhà nước về các dự án đầu tư tổ chức thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư thực hiện theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Các dự án đầu tư của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, dự án có yêu cầu cơ mật thuộc an ninh, quốc phòng, dự án mua sở hữu bản quyền được được tổ chức thẩm định theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan trình dự án.

2.3. Các dự án đầu tư nhóm A có sử dụng vốn ODA được tổ chức thẩm định theo quy định tại Khoản 3 - Điều 18 của Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức (dưới đây gọi tắt là Nghị định 17/CP) và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2.4. Các dự án đầu tư trong nước theo phương thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T) thực hiện thẩm định theo Quy chế đầu tư theo hình thức BOT trong nước ban hành kèm theo Nghị định 77/CP ngày 18 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ.

II. THÔNG QUA BÁO CÁO NCTKT, CHO PHÉP ĐẦU TƯ

1. Các dự án cần lập và trình Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo NCTKT và cho phép đầu tư:

a) Các dự án cần phải lập Báo cáo NCTKT theo quy định tại Khoản 4, Điều 1 Nghị định 07/CP, gồm:

- Các dự án nhóm A chưa có trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng được duyệt; hoặc chưa có văn bản quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Đối với dự án nhóm B khi cần thiết lập Báo cáo NCKT thì người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc lập Báo cáo NCKT.

b) Các dự án nhóm A sau đây không phải lập Báo cáo NCKT, được phép lập ngay Báo cáo NCKT:

Các dự án đã có 1 trong 3 loại quy hoạch được duyệt (quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng) và có ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch còn lại.

2. Thủ tục thông qua báo cáo NCKT:

- Các dự án nhóm A cần lập Báo cáo NCKT theo quy định phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, thông qua và cho phép đầu tư.

- Chủ đầu tư dự án nhóm A hoặc người có thẩm quyền (đối với dự án chưa có điều kiện xác định chủ đầu tư) có trách nhiệm lập và trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ Báo cáo NCKT, đồng gửi Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng (đối với dự án đầu tư có xây dựng), UBND cấp tỉnh nơi thực hiện dự án để có ý kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề liên quan đến dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

- Các dự án nhóm B cần lập Báo cáo NCKT thì người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, thông qua Báo cáo NCKT, cho phép lập Báo cáo NCKT. Chủ đầu tư có trách nhiệm lập và trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư hồ sơ Báo cáo NCKT để xem xét, thông qua.

3. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo NCKT và cho phép đầu tư:

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo NCKT và cho phép đầu tư gồm:

- Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Chủ đầu tư hoặc của người có thẩm quyền (đối với dự án chưa có điều kiện xác định Chủ đầu tư) đề nghị thông qua Báo cáo NCKT và cho phép đầu tư kèm theo Báo cáo NCKT của dự án;

Nội dung Báo cáo NCTKT của dự án theo quy định tại Điều 23 của Nghị định 52/CP được cụ thể hoá phù hợp với ngành kinh tế - kỹ thuật.

- Các văn bản có giá trị pháp lý xác nhận tư cách pháp nhân của Chủ đầu tư;
- Phương án dự kiến huy động vốn của dự án; nếu chủ đầu tư là các doanh nghiệp cần có Báo cáo sơ bộ về năng lực tài chính của chủ đầu tư.
- Các văn bản pháp lý liên quan đến địa điểm và sử dụng đất đai của dự án và các văn bản pháp lý khác.

4. Thời hạn xem xét hồ sơ của các cơ quan nhà nước và thông qua Báo cáo NCTKT:

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản về dự án gửi Thủ tướng Chính phủ để có cơ sở xem xét quyết định thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, cho phép đầu tư.
- Thời hạn Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và cho phép đầu tư quy định tại Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 23/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ.

III. THẨM TRA, THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Thẩm tra dự án trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư:

1.1. Các dự án đầu tư nhóm A được phép lập ngay Báo cáo NCKT, không cần lập báo cáo NCTKT phải được thẩm tra để trình Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư trước khi thẩm định và quyết định đầu tư.

Các dự án không phải thẩm tra để xin phép đầu tư:

- Các dự án nhóm B và C;
- Các dự án nhóm A đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo NCTKT và cho phép đầu tư.

1.2. Việc tổ chức thẩm tra các dự án nhóm A do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép đầu tư quy định như sau:

- Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Trung ương Đảng, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội được xác định

trong Luật Ngân sách Nhà nước (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng), Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh có dự án đầu tư nhóm A tổ chức thẩm tra và trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư.

- Đối với các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp và các nguồn vốn khác: Bộ quản lý ngành, Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức thẩm tra dự án của doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình và trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư.

- Các dự án kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao theo quy định của Nghị định 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ về Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập và cho phép đầu tư.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn của doanh nghiệp hoạt động theo luật Doanh nghiệp đăng ký thành lập ở một địa phương nhưng có dự án đầu tư ở một địa phương khác: UBND cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư tổ chức thẩm tra Báo cáo NCKT và trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư.

1.3. Hồ sơ trình thẩm tra, xin phép đầu tư các dự án nhóm A gồm:

- Tờ trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư kèm theo Báo cáo NCKT của dự án và Báo cáo xin phép đầu tư của Chủ đầu tư.

Báo cáo NCKT của dự án được lập phù hợp với nội dung quy định tại Điều 24 Nghị định 52/CP và được cụ thể hoá phù hợp với ngành kinh tế-kỹ thuật.

- Báo cáo xin phép đầu tư của Chủ đầu tư được quy định như sau:

- + Đối với các dự án sử dụng vốn Ngân sách nhà nước, nội dung Báo cáo xin phép đầu tư theo quy định tại Khoản 4, Điều 1, Nghị định 07/CP;

- + Đối với các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, nội dung Báo cáo xin phép đầu tư như quy định tại Khoản 4, Điều 1, Nghị định 07/CP (trừ các văn bản tham gia ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan);